

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 47

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch,
quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Dương Quang Thành	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Trần Đình Nhân	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Mai Quốc Hội	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Cao Quang Quỳnh	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên Hội đồng Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Đình Nhân	Tổng Giám đốc
Ông Võ Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tài Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Phương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Số 11 phố Cửa Bắc, phường Trúc Bạch,
quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Đình Nhân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2021

Số: *03/14* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các Công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 17 tháng 9 năm 2021, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CKTKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Các cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Do giới hạn trong việc cung cấp thông tin từ Tập đoàn, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục soát xét cần thiết liên quan đến các dữ liệu được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu các dữ liệu tương ứng này có cần được điều chỉnh hay không và ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với tính so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu kỳ hiện tại.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 1 (PECC1 - Công ty con của Tập đoàn) được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp về số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của PECC1 và không thực hiện được các thủ tục thay thế đối với báo cáo tài chính hợp nhất của PECC1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ tài liệu thích hợp về các số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của PECC1 cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như ảnh hưởng của vấn đề ngoại trừ của năm trước đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này của Tập đoàn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Các cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có một số khoản công nợ tiềm tàng.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (Công ty con của Tập đoàn) và Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần (Công ty con của Tập đoàn) tại thời điểm các Công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến hạch toán kế toán đối với các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo đó, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trừ các trường hợp cụ thể đã được đề cập ở Thuyết minh số 03.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được soát xét.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 9 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

10/9/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194.091.201.692.114	195.825.937.851.342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	50.608.104.790.820	55.236.910.334.584
1. Tiền	111		24.541.843.256.207	15.653.564.336.137
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.066.261.534.613	39.583.345.998.447
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	86.686.905.273.124	87.232.170.863.014
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		86.686.905.273.124	87.232.170.863.014
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.931.651.206.861	18.713.919.563.040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.158.571.746.750	5.001.062.560.234
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.251.672.329.004	4.717.765.841.574
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	9.880.798.748.600	9.343.253.180.089
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(359.942.701.557)	(357.126.701.628)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		551.084.064	8.964.682.770
IV. Hàng tồn kho	140	7	28.293.037.087.343	27.308.672.487.711
1. Hàng tồn kho	141		28.425.545.135.769	27.438.951.796.559
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(132.508.048.426)	(130.279.308.848)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.571.503.333.966	7.334.264.602.993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		394.182.197.682	209.193.163.857
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.374.605.953.164	5.292.150.535.842
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	1.802.306.525.720	1.832.512.245.894
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		408.657.400	408.657.400

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		518.011.599.594.719	533.625.830.061.195
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		385.540.629.410	282.146.551.316
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.689.581.121	1.689.581.121
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		99.178.983.037	2.054.460.780
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	294.615.255.696	288.345.699.859
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(9.943.190.444)	(9.943.190.444)
II. Tài sản cố định	220		474.888.017.513.313	491.076.476.183.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	473.119.400.463.446	489.275.697.847.292
- Nguyên giá	222		1.222.591.907.574.575	1205.451.791.616.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(749.472.507.111.129)	(716.176.093.768.872)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		45.582.238.705	54.455.869.753
- Nguyên giá	225		180.255.605.383	180.255.605.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(134.673.366.678)	(125.799.735.630)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.723.034.811.162	1.746.322.466.643
- Nguyên giá	228		3.268.130.315.885	3.160.451.173.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.545.095.504.723)	(1.414.128.706.627)
III. Bất động sản đầu tư	230		15.282.973.035	15.546.436.464
- Nguyên giá	231		16.491.263.434	16.772.512.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.208.290.399)	(1.226.076.159)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.314.423.085.703	28.863.128.386.468
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	27.314.423.085.703	28.863.128.386.468
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.372.837.979.891	5.994.120.152.713
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	1	5.557.596.378.062	5.222.806.140.551
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	574.593.527.778	572.484.687.778
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(1.336.925.949)	(1.155.675.616)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	241.985.000.000	199.985.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.035.497.413.367	7.394.412.350.546
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.298.126.388.044	3.761.295.713.286
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		117.916.691.788	130.911.149.298
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	3.619.454.333.535	3.502.205.487.962
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		712.102.801.286.833	729.451.767.912.537

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		464.270.747.129.105	489.256.338.098.300
I. Nợ ngắn hạn	310		137.644.655.139.420	145.735.973.639.295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	40.959.706.773.008	51.530.893.404.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	785.295.612.951	3.492.764.436.967
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8	2.363.254.373.604	3.753.169.731.564
4. Phải trả người lao động	314		4.283.785.584.650	10.140.797.811.953
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	30.256.325.341.236	18.364.461.500.745
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		50.705.895.687	54.160.743.901
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.180.020.879.343	3.841.159.288.588
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	47.582.846.496.980	47.057.447.479.452
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	1.444.463.564.635	404.978.152.646
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	5.738.250.617.326	7.096.141.089.395
II. Nợ dài hạn	330		326.626.091.989.685	343.520.364.459.005
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	48.230.316.168	127.539.777.783
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	229.588.158.100
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.903.973.319	7.792.998.950
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		341.505.899.179	350.520.923.071
5. Phải trả dài hạn khác	337	19	2.425.853.679.832	2.672.764.852.948
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	321.581.111.369.455	339.395.272.855.659
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.558.925.027.664	9.594.404.866
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		174.523.684.302	216.093.741.457
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		491.796.958.516	511.196.746.171
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247.832.054.157.728	240.195.429.814.237
I. Vốn chủ sở hữu	410		247.884.208.124.318	240.235.919.412.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	202.599.070.159.539	201.294.618.040.660
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		202.599.070.159.539	201.294.618.040.660
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.502.885.706	114.502.885.706
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		665.742.034.603	488.360.316.856
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		8.836.161.000	8.836.161.000
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	24	639.481.410.361	(886.851.411.142)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	8.032.688.050.262	6.714.284.886.666
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35.332.815.855	35.332.815.855
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	17.131.149.926.220	12.511.162.693.965
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.575.649.112.101	5.440.297.743.420
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		6.555.500.814.119	7.070.864.950.545
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	27	9.127.519.914.681	8.998.513.332.768
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	9.529.884.766.091	10.957.159.690.396

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(52.153.966.590)	(40.489.598.493)
1. Nguồn kinh phí	431		(53.452.941.841)	(41.852.848.768)
2. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định	432		1.298.975.251	1.363.250.275
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		712.102.801.286.833	729.451.767.912.537

Nguyễn Trường Giang
Người lập biểu

Võ Hồng Lĩnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	211.631.912.329.786	190.066.482.916.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		104.480.231	166.186.184
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		211.631.807.849.555	190.066.316.730.546
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		192.073.877.068.167	172.500.518.669.696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.557.930.781.388	17.565.798.060.850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	7.199.535.712.402	1.873.596.948.454
7. Chi phí tài chính	22	31	7.922.300.949.995	10.143.616.934.267
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.051.943.373.904	8.332.439.627.309
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		198.325.101.640	13.857.144.704
9. Chi phí bán hàng	25		2.765.891.285.956	2.806.778.017.730
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.194.977.223.534	5.276.408.861.324
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		10.072.622.135.945	1.226.448.340.687
12. Thu nhập khác	31		187.575.312.793	390.965.156.248
13. Chi phí khác	32		132.867.913.851	145.727.636.374
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		54.707.398.942	245.237.519.874
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.127.329.534.887	1.471.685.860.561
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	1.739.920.959.515	(246.397.230.671)
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	1.562.325.080.308	2.484.225.586
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.825.083.495.064	1.715.598.865.646
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.539.344.780.595	1.336.261.507.942
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		285.738.714.469	379.337.357.704

Nguyễn Thanh Hà
Người lập biểu

Võ Hồng Lĩnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 9 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.127.329.534.887	1.471.685.860.561
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	33.913.964.079.372	34.508.998.855.407
Các khoản dự phòng	03	1.003.141.344.674	6.649.886.278
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.496.824.551.465)	1.489.152.430.185
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.599.239.820.882)	(1.548.046.850.412)
Chi phí lãi vay	06	7.051.943.373.904	8.332.439.627.309
Các khoản điều chỉnh khác	07	19.399.787.655	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.019.713.748.145	44.260.879.809.328
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.461.551.923.582)	(2.807.558.126.105)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.103.842.184.783)	(5.894.065.884.617)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.036.308.444.510	(3.718.597.684.538)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.802.802.863.944)	(203.184.099.524)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.294.462.388.276)	(9.471.045.889.344)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.073.806.734.031)	(1.613.244.194.415)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.887.892.215.188)	(1.444.179.606.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.431.663.882.851	19.109.004.324.663
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.259.734.736.703)	(16.122.393.726.502)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	195.677.990.387	33.507.629.248
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(86.928.890.273.124)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	87.432.155.863.014	322.146.847.787
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.108.840.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	8.629.631.293
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.944.732.134.589	1.510.627.567.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.618.167.861.837)	(14.247.482.051.157)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.158.650.514	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	13.769.402.406.725	5.312.630.326.469
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.160.750.335.855)	(14.790.494.974.112)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.059.811.533.236)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.448.000.811.852)	(9.477.864.647.643)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.634.504.790.838)	(4.616.342.374.137)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.236.910.334.584	53.601.030.766.750
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.699.247.074	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	50.608.104.790.820	48.984.688.392.613



Nguyễn Trường Giang
Người lập biểu



Võ Hồng Lĩnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 9 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN)

Quý 2 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác

3. Ngành nghề kinh doanh : Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :

- Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
- Xuất nhập khẩu điện năng
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
- Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
- Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
- Đào tạo nguồn nhân lực
- Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2
- Tổng công ty phát điện 3- Công ty cổ phần
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty CP thủy điện Buôn Đôn
- Công ty CP EVN quốc tế
- Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai

Tập đoàn có các công ty liên kết như sau:

- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh
- Công ty CP chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam

- Công ty CP đầu tư và phát triển Sê san 3A
- Công ty CP thủy điện Thác Bà
- Công ty CP năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty CP thủy điện Định Bình
- Công ty CP đầu tư và phát triển điện miền Trung
- Công ty cổ phần Sông Ba
- Công ty CP bê tông ly tâm Khánh Hòa
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực Hà Nội
- Công ty TNHH liên doanh SX thiết bị điện miền Bắc
- Công ty CP xây lắp điện Hải Phòng
- Công ty CP thủy điện miền Nam
- Công ty CP đầu tư kinh doanh điện lực TP HCM
- Công ty CP thủy điện Nậm Đông 4
- Công ty CP tư vấn thiết kế và xây lắp điện
- Công ty CP thủy điện Nậm Múc
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ
- Công ty CP thủy điện miền Trung
- Công ty CP đầu tư khai thác hồ thủy điện Thác Mơ
- Công ty CP năng lượng tái tạo Sơn Mỹ
- Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3
- Công ty Cổ phần điện cơ Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện Thác Bà 2
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện lực 1

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán :** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1. Chế độ kế toán áp dụng :** Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :** Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.
- 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng :** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014-TT-

BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá

vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 'TSCĐ vô hình".

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 'Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 3003/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016; Công văn số 122/BTC-TCDN ngày 06 tháng 3

năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 1113/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 01 năm 2017 về xử lý chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015 và 2016. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi các công ty con trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các công trình điện thuộc danh mục trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 tháng 2015 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 5 năm

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 tháng 2016 của Tổng Công ty Phát điện 1 được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016 ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả năm 2017 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm.

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 150/2018/NQ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 12 năm 2018 (“Nghị quyết 150”), chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần, được ghi nhận vào chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu

hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền	50.608.104.790.820	55.236.910.334.584
- Tiền mặt	129.681.389.658	242.540.052.433
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.341.243.935.593	15.400.121.643.056
- Tiền đang chuyển	70.917.930.956	10.902.640.648
- Các khoản tương đương tiền	26.066.261.534.613	39.583.345.998.447
2. Các khoản đầu tư tài chính	93.061.080.178.964	93.227.446.691.343
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	86.928.890.273.124	87.432.155.863.014
b1) Ngắn hạn	86.686.905.273.124	87.232.170.863.014
b2) Dài hạn	241.985.000.000	199.985.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.132.189.905.840	5.795.290.828.329
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.557.596.378.062	5.222.806.140.551
- Đầu tư vào đơn vị khác	574.593.527.778	572.484.687.778
3. Phải thu của khách hàng	7.160.261.327.871	5.002.752.141.355
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.158.571.746.750	5.001.062.560.234
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.689.581.121	1.689.581.121
4. Phải thu khác	10.175.414.004.296	9.631.598.879.949
a) Ngắn hạn	9.880.798.748.600	9.343.253.180.090
b) Dài hạn	294.615.255.696	288.345.699.859

5. Hàng tồn kho	28.425.545.135.769	27.438.951.796.559
- Hàng đang đi trên đường	336.335.596.531	919.231.006.816
- Nguyên liệu, vật liệu	25.401.619.460.268	24.483.749.169.103
- Công cụ, dụng cụ	1.245.078.185.677	989.001.553.613
- Chi phí SX, KD dở dang	1.422.972.252.197	1.026.559.898.583
- Thành phẩm	17.069.795.509	17.989.288.937
- Hàng hóa	2.466.043.368	2.417.077.288
- Hàng gửi bán	3.802.219	3.802.219
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
6. Tài sản dở dang dài hạn	27.314.423.085.703	28.863.128.386.468
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	27.314.423.085.703	28.863.128.386.468

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	302.954.980.023.827	553.672.148.089.601	340.815.407.957.351	8.009.255.545.385	1.205.451.791.616.164
- Mua trong năm	18.472.277.113	449.722.745.728	179.495.936.700	188.391.069.724	836.082.029.265
- Đầu tư XDCB hoàn thành	434.204.325.038	5.985.274.987.327	9.404.558.107.669	348.133.628.589	16.172.171.048.623
- Tăng khác	47.304.341	9.004.516.367.031	479.507.439.279	14.160.512.683	9.498.231.623.334
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(20.190.724.487)	(271.465.090.719)	(178.872.577.226)	(5.169.598.197)	(475.697.990.629)
- Giảm khác	(8.806.277.893.610)	-	(84.392.858.572)	-	(8.890.670.752.182)
Số dư cuối năm	294.581.235.312.222	568.840.197.098.968	350.615.704.005.201	8.554.771.158.184	1.222.591.907.574.575
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	152.141.957.351.146	336.622.549.456.251	222.044.755.184.348	5.366.831.777.127	716.176.093.768.872
- Khấu hao trong năm	5.764.777.033.802	16.519.902.169.947	10.989.618.177.095	501.123.082.735	33.775.420.463.579
- Tăng khác	-	1.751.878.492.492	1.670.609.522	-	1.753.549.102.014
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(19.155.026.571)	(266.778.803.944)	(173.854.918.400)	(5.152.214.870)	(464.940.963.785)
- Giảm khác	(1.727.731.670.955)	-	(39.658.138.575)	(225.450.021)	(1.767.615.259.551)
Số dư cuối năm	156.159.847.687.422	354.627.551.314.746	232.822.530.913.990	5.862.577.194.971	749.472.507.111.129
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	150.813.022.672.681	217.049.598.633.350	118.770.652.773.003	2.642.423.768.258	489.275.697.847.292
Tại ngày cuối năm	138.421.387.624.800	214.212.645.784.222	117.793.173.091.211	2.692.193.963.213	473.119.400.463.446

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định VH khác	Tổng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.209.545.050.502	1.808.845.463.060	142.060.659.708	3.160.451.173.270
- Mua trong năm	2.874.010.917	31.932.481.386	1.562.037.101	36.368.529.404
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	66.812.066.770	6.227.356.765	73.039.423.535
- Tăng khác	-	10.253.383.459	-	10.253.383.459
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(359.945.200)	-	(359.945.200)
- Giảm khác	-	(1.368.865.124)	(10.253.383.459)	(11.622.248.583)
Số dư cuối năm	1.212.419.061.419	1.916.114.584.351	139.596.670.115	3.268.130.315.885
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	159.655.433.608	1.130.189.053.629	124.284.219.390	1.414.128.706.627
- Khấu hao trong năm	7.858.581.554	109.122.076.652	14.354.170.640	131.334.828.846
- Tăng khác	-	5.692.334.566	-	5.692.334.566
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(350.000.000)	-	(350.000.000)
- Giảm khác	-	(18.030.750)	(5.692.334.566)	(5.710.365.316)
Số dư cuối năm	167.514.015.162	1.244.635.434.097	132.946.055.464	1.545.095.504.723
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.049.889.616.894	678.656.409.431	17.776.440.318	1.746.322.466.643
Tại ngày cuối năm	1.044.905.046.257	671.479.150.254	6.650.614.651	1.723.034.811.162

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Chi phí trả trước	5.692.308.585.726	3.970.488.877.143
a) Ngắn hạn	394.182.197.682	209.193.163.857
b) Dài hạn	5.298.126.388.044	3.761.295.713.286
10. Tài sản khác	408.657.400	408.657.400
11. Vay và nợ thuê tài chính	369.163.957.866.435	386.452.720.335.111
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	47.582.846.496.980	47.057.447.479.452
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	321.581.111.369.455	339.395.272.855.659
12. Phải trả người bán	41.007.937.089.176	51.658.433.181.867
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	40.959.706.773.008	51.530.893.404.084
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	48.230.316.168	127.539.777.783
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp	2.363.254.373.604	3.753.169.731.564
- Thuế GTGT phải nộp	802.388.949.683	1.304.111.105.332
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	486.089.064
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	745.040.733.754	706.207.056.880
- Thuế thu nhập cá nhân	24.218.369.692	87.890.118.190
- Thuế tài nguyên	371.119.067.487	326.390.002.078
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.844.000.233	5.168.597.449
- Phí dịch vụ môi trường rừng	390.659.075.945	513.386.951.992

- Thuế khác	5.540.234.327	47.317.716.523
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	10.443.942.483	762.212.094.056
b) Phải thu	1.802.306.525.720	1.832.512.245.894
- Thuế GTGT	84.686.019.406	109.964.150.313
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	418.019.475	61.205.579
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	854.529.395.623	1.481.809.944.233
- Thuế thu nhập cá nhân	74.578.862.157	71.725.433.911
- Thuế tài nguyên	-	30.445.783.037
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.564.958.993	3.633.157.526
- Thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	784.529.270.066	134.872.571.295
14. Chi phí phải trả	30.258.229.314.555	18.372.254.499.695
a) Ngắn hạn	30.256.325.341.236	18.364.461.500.745
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	192.146.282.251	426.199.768.097
- Chi phí lãi vay phải trả	2.391.482.243.323	2.634.001.257.695
- Phải trả khác	27.672.696.815.662	15.304.260.474.953
b) Dài hạn	1.903.973.319	7.792.998.950
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
- Phải trả khác	1.903.973.319	7.792.998.950

15. Phải trả khác	6.605.874.559.175	6.513.924.141.536
a) Ngắn hạn	4.180.020.879.343	3.841.159.288.588
- Tài sản thừa chờ giải quyết	20.931.410.405	-
- Kinh phí công đoàn	4.004.367.922	25.840.572.698
- Bảo hiểm xã hội	46.225.880.434	868.698.793
- Bảo hiểm y tế	448.500.891	61.129.864
- Bảo hiểm thất nghiệp	199.194.322	22.885.241
- Phải trả về cổ phần hóa	2.100.000	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	209.145.441.170	186.375.842.457
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	487.460.852.798	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.411.603.131.401	3.627.990.159.535
b) Dài hạn	2.425.853.679.832	2.672.764.852.948
16. Doanh thu chưa thực hiện	392.211.794.866	404.681.666.972
a) Ngắn hạn	50.705.895.687	54.160.743.901
b) Dài hạn	341.505.899.179	350.520.923.071
17. Trái phiếu phát hành	-	-
a) Trái phiếu thường		
b) Trái phiếu chuyển đổi		

18. Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	198.279.025.761.562	(2.235.275.710.333)	5.340.960.356.409	8.785.315.876.291	6.276.243.829.558
- Tăng trong năm trước	3.015.592.279.098	2.743.417.956.871	1.884.719.416.137	578.519.602.790	
- Lãi trong năm trước					12.467.272.017.694
- Tăng khác					
- Giảm trong năm trước		(1.394.993.657.680)	(511.394.885.880)	(365.322.146.313)	(6.232.353.153.287)
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	201.294.618.040.660	(886.851.411.142)	6.714.284.886.666	8.998.513.332.768	12.511.162.693.965
- Tăng trong năm nay	1.504.384.191.379	1.526.332.821.503	1.470.721.322.668	235.860.774.293	
- Lãi trong năm nay					6.539.344.780.595
- Tăng khác					
- Giảm trong năm nay	(199.932.072.500)		(152.318.159.072)	(106.854.192.380)	(1.919.357.548.340)
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	202.599.070.159.539	639.481.410.361	8.032.688.050.262	9.127.519.914.681	17.131.149.926.220

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	211.643.842.629.211	190.066.482.916.730
Trong đó:		
- Doanh thu điện + khác	210.942.834.762.233	189.316.102.346.290
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	701.007.866.978	750.380.570.440
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	104.480.231	166.186.184
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	104.480.231	166.186.184
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	211.643.842.629.211	190.066.316.730.546
Trong đó: + Doanh thu điện + khác	210.942.834.762.233	189.315.936.160.106
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	701.007.866.978	750.380.570.440
Giá vốn hàng bán	192.073.877.068.168	172.500.518.669.696
- Giá vốn hàng bán	192.073.877.068.168	172.500.518.669.696
Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	7.199.535.712.402	1.873.596.948.454
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.136.539.572.987	1.399.960.345.177
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.464.127.912	100.308.170.800
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	373.374.217.805	188.052.725.764
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.608.447.614.474	174.201.417.508
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.710.179.224	11.074.289.205
Chi phí tài chính (Mã số 22)	7.922.300.949.995	10.143.616.934.267
- Lãi tiền vay	7.051.943.373.904	8.332.439.627.309
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.539.649.268	144.808.363.181
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	766.538.873.145	1.663.353.847.693
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	9.279.053.678	3.015.096.084
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.253.001.320.629	48.047.241.973.907
- Chi phí nhân công	12.958.230.873.378	11.387.081.744.482
+ Lương	11.639.845.697.309	10.225.340.848.052
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	1.318.385.176.069	1.161.740.896.430
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.274.115.062.979	34.508.998.855.407
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.480.212.122.753	76.965.119.747.139
- Chi phí khác bằng tiền	6.379.466.480.812	5.244.569.548.125
- Chi phí sửa chữa lớn	3.854.578.513.850	4.189.953.934.090
- Chi phí phát triển khách hàng	376.241.429.854	411.411.387.672
Cộng	202.575.845.804.255	180.754.377.190.822

VI. Những thông tin khác

Thực hiện chủ trương của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 về phê duyệt danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020, Tập đoàn đang thực hiện các bước của quá trình cổ phần hóa hai (2) Tổng công ty phát điện 1 và Tổng công ty phát điện 2.

Ngày 04 tháng 01 năm 2021, Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty con của Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ đã hoàn thành việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động với số lượng cổ phần đã bán là 1.334.900 cổ phần (tương ứng 0,1125% vốn điều lệ).

Ngày 08 tháng 02 năm 2021, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Tổng Công ty Phát điện 2 với tổng số lượng cổ phần đã bán đấu giá thành công là 262.500 cổ phần (tương ứng 0,0221% vốn điều lệ). Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn sẽ giảm xuống là 99,864% kể từ thời điểm Tổng Công ty Phát điện 2 chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

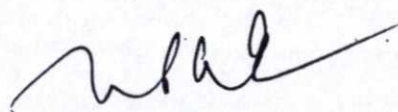
Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2021

Người lập



Nguyễn Trường Giang

Kế toán trưởng



Võ Hồng Lĩnh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Nam